

UBND XÃ THANH NÚA
TRƯỜNG THCS THANH CHÂN

BẢNG THANH TOÁN LƯƠNG THÁNG 9 NĂM 2025

Lương cơ : 2.340.000 đ

ST T	Họ và tên	Mức 6000		6501		Mức 6100										Chú chú				
		Hệ số	Số tiền	Hệ số	Số tiền	Chức vụ		Khu Vực (0.5)	Trách nhiệm		Ưu đãi (35%)	Phụ cấp đặc hai		TNNG			PC DB 30%	Tổng lương	Trích nộp Bảo hiểm 10.5%	Tổng lĩnh
						Hệ số	Số tiền		Hệ số	Số tiền		%	Số tiền							
1	Trần Tuấn Đạt	5,36	12.542.400			0,35	819.000	1.170.000			4.676.490			24%	3.206.735	4.008.420	26.423.046	1.739.654	24.683.392	
2	Nông T Hồng Hạnh	4,00	9.360.000			0,25	585.000	1.170.000			3.480.750			15%	1.491.750	2.993.500	19.071.000	1.200.859	17.870.141	
3	Nguyễn Thị Phương	5,70	13.338.000				-	1.170.000			4.668.300		-	32%	4.268.160	4.001.400	27.445.950	1.848.647	25.597.303	
4	Nguyễn Việt Anh	5,36	12.542.400			0,20	468.000	1.170.000			4.553.640		-	28%	3.642.912	3.903.120	26.280.072	1.748.598	24.531.474	
5	Trình Thị Hào	5,70	13.338.000				-	1.170.000			4.668.300		-	29%	3.868.020	4.001.400	27.045.720	1.805.632	25.239.088	
6	Dương Minh Hòa	5,36	12.542.400			0,20	468.000	1.170.000			4.553.640		-	28%	3.642.912	3.903.120	26.280.072	1.748.598	24.531.474	
7	Bùi Thị Phương	5,02	11.746.800			0,20	468.000	1.170.000			4.275.180			23%	2.809.404	3.664.440	24.133.824	1.577.541	22.556.283	
8	Lê Mai Hương	4,68	10.951.200				-	1.170.000			3.832.920			21%	2.299.752	3.285.360	21.539.232	1.391.350	20.147.882	
9	Quảng Thị Phương	4,68	10.951.200				-	1.170.000			3.832.920			20%	2.190.240	3.285.360	21.429.720	1.379.851	20.049.869	
10	Phạm Nguyễn Nga	5,02	11.746.800			0,15	351.000	1.170.000			4.234.230			21%	2.540.538	3.629.340	23.671.908	1.537.025	22.134.883	
11	Hoàng Thị Hà	4,68	10.951.200				-	1.170.000			3.832.920			20%	2.190.240	3.285.360	21.429.720	1.379.851	20.049.869	
12	Trần Thị Thoa	4,68	10.951.200				-	1.170.000			3.832.920			21%	2.299.752	3.285.360	21.539.232	1.391.350	20.147.882	
13	Đào Thị Phương	4,34	10.155.600				-	1.170.000	0,2	468.000	3.554.460			18%	1.828.008	3.046.680	20.222.748	1.268.279	18.954.469	
14	Trần Đức Minh	4,34	10.155.600				-	1.170.000			3.554.460			19%	1.929.564	3.046.680	19.856.304	1.268.942	18.587.352	
15	Nguyễn Văn Hiện	4,34	10.155.600				-	1.170.000			3.554.460			20%	2.031.120	3.046.680	19.957.850	1.279.506	18.678.354	
16	Lương T Thu Hạnh	4,68	10.951.200				-	1.170.000			3.832.920			21%	2.299.752	3.285.360	21.539.232	1.391.350	20.147.882	
17	Nguyễn Thị Mai	4,34	10.155.600				-	1.170.000			3.554.460			18%	1.828.008	3.046.680	19.754.748	1.268.279	18.496.459	
18	Nguyễn Thị Sen	4,00	9.360.000			0,15	351.000	1.170.000			3.398.850			16%	1.553.760	2.913.300	18.745.910	1.182.800	17.563.110	

Lương cơ : 2.340.000 đ

19	Lê Tuấn Anh	4.00	9.360.000					1.170.000			3.276.000			16%	1.694.800	2.892.000	18.228.800	1.119.794	17.109.006		
20	Lê Thị Thảo	4.00	9.360.000					1.170.000			3.276.000			14%	1.310.400	2.892.000	11.564.400	1.110.310	10.454.090		
21	Phùng Thị Nyan	3.60	8.564.400			0,20	408.000	1.170.000								2.709.170	12.942.120	948.402	11.993.768		
22	Nguyễn Minh Huân	3.03	7.090.200					1.170.000	0,1	224.000	2.836.080					2.127.660	13.567.340	744.471	13.272.869		
23	Lê Ngọc Hiếu	3.06	7.160.400					1.170.000	0,1	224.000	2.864.100					2.148.120	14.075.680	751.842	13.323.838		
24	Lê Văn Phương Òi															0	3.550.500		3.550.500		
Cộng		104.03	243.430.200				3.650.500	1,70	3.978.000	26.910.000	0,4	930.000	84.144.060		1.000.000	420%	48.915.828	74.222.450	487.487.548	34.114.323	453.373.125

Số tiền bằng chữ: Bốn trăm bốn mươi sáu triệu không trăm bảy mươi ba nghìn không trăm hai mươi năm đồng.

Lương theo ngạch/bậc	6001	-		212.316.177
Chức vụ	6101	-		3.978.000
Khu vực	6102	-		26.910.000
Trách nhiệm	6113	-		936.000
Ưu đãi	6112	-		84.144.060
Thâm niên	6115	-		48.915.828
Đặc biệt	6116	-		74.222.460
Độc hại	6149	-		1.000.000
Lương HD 6051	6051	-		3.650.500
Tổng chuyển				456.073.025

KẾ TOÁN

Hoàng Sơn Hiệp

Trần Tuấn Đạt



Thanh Nua, ngày 26 tháng 09 năm 2025